TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Quyết định giám đốc thẩm
Số: 20/2023/KDTM-GĐT
Ngày 07-8-2023
V/v tranh chấp hợp đồng giao nhận thầu san lấp nền công trình và nền đường giao thông

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh gồm có: 09 (chín) thành viên tham gia xét xử, do ông Bùi Đức Xuân – Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh làm Chủ tọa phiên tòa theo sự ủy nhiệm của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Anh Quân – Thẩm tra viên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hừng, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 07 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án kinh doanh thương mại về "Tranh chấp hợp đồng giao nhận thầu san lấp nền công trình và nền đường giao thông" giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Xuất nhập khẩu HP;

Địa chỉ: Số XTV, đường NTG, Phường G, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: bà Phan Thị Thúy L – Chủ tịch Hội đồng thành viên;

Người đại diện theo ủy quyền: ông Đỗ Ph, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Số 11, Đường DD, Phường X, Quận V, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần IG PĐ;

Địa chỉ: Đường 826B, Ấp V, xã PĐ, huyện CĐ, tỉnh L.

Người đại diện theo pháp luật: ông Lê Minh T – Tổng Giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền:

2.1. Ông Võ Đông T, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Số IVV, đường HBT, Phường V, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Ông Võ Thành Đ, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Đường 826B, Ấp 5, xã PĐ, huyện CĐ, tỉnh L.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NV;

Địa chỉ: Số 89A, đường LPM, phường B, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Mạnh H - Giám đốc.

3.2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư vấn Xây dựng NA;

Địa chỉ: Số B X, Chung cư E1, Số 86, đường D, phường PB, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: bà Võ Thị Liên Th - Giám đốc.

3.3. Công ty Cổ phần Đầu tư IG;

Địa chỉ văn phòng: Lầu S, Master Building, Số 41 - 43 TCV, Phường S, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: ông Lê Tự M - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Nguyễn Đặng Mỹ N, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Số 155, đường HBT, Phường X, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Xuất nhập khẩu HP trình bày:

Công ty Cổ phần Bất động sản PĐ, hiện nay là Công ty Cổ phần IG PĐ là chủ đầu tư Cụm Công nghiệp - Cầu cảng PĐ, thuộc xã PĐ, huyện CĐ, tỉnh L.

Ngày 30/7/2010, giữa bị đơn và nguyên đơn đã ký kết Hợp đồng kinh tế số 19/HD-P.R.C/2010 (gọi tắt là Hợp đồng số 19). Nội dung chủ yếu của hợp đồng:

- Nguyên đơn thực hiện san lấp san phẳng, bơm thoát nước và cung cấp cát (gọi chung là "San lấp mặt bằng"), toàn bộ Cụm Công nghiệp - Cầu cảng PĐ, thuộc xã PĐ, huyện CĐ, tỉnh L, có diện tích khoảng 128,97ha theo hồ sơ

thiết kế kỹ thuật do Trung tâm Kiến trúc Quy hoạch Đô thị - thuộc Sở Xây dựng tỉnh L lập đã được thẩm tra.

- Đổi lại, bị đơn đồng ý chuyển giao cho nguyên đơn quyền sử dụng đất có diện tích là 100.000m^2 trong Cụm Công nghiệp - Cầu cảng PĐ, thuộc xã PĐ, huyện CĐ, tỉnh L (có Bản đồ vị trí - Theo Phụ lục IV đính kèm hợp đồng) trong thời hạn được quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư số 50121000086 ngày 06/01/2009 được Ủy ban nhân dân tỉnh L cấp cho bị đơn theo Quyết định số 358/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh L cấp ngày 03/02/2009.

- Giá trị hợp đồng: Giá trị san lấp mặt bằng là 78.435.000.000 đồng; giá trị này là giá khoán gọn, không phát sinh và đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (Theo quy định của Nhà nước); giá trị quyền sử dụng đất là: 45USD x 100.000m^2 = 4.500.000USD x 19.000 VNĐ = 85.500.000.000VNĐ giá này đã bao gồm VAT.

- Thời hạn thực hiện hợp đồng là 360 ngày, kể từ ngày khởi công.

- Hợp đồng còn quy định về quyền, nghĩa vụ của mỗi bên, phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại.

Ngày 01/12/2010, hai bên ký kết Phụ lục Hợp đồng kinh tế số 19.1/PLHD-I.P.D/2011 (gọi tắt là Phụ lục Hợp đồng số 19) sửa đổi nội dung Điều 7 của Hợp đồng số 19 về thanh toán hợp đồng, cụ thể: Giai đoạn 1: Trong vòng 120 ngày kể từ ngày được bàn giao mặt bằng, nguyên đơn sẽ tiến hành việc san lấp được quy định tại Điều 1 của Hợp đồng ở vị trí được xác định tại Phụ lục II đính kèm hợp đồng đạt 30% khối lượng, các bên tiến hành nghiệm thu giai đoạn 1 của công trình và bị đơn sẽ thanh toán cho nguyên đơn giá trị mà nguyên đơn đã san lấp thông qua việc bị đơn sẽ chuyển cho nguyên đơn quyền sử dụng một phần lô đất có diện tích 2,5ha tại vị trí được chỉ định trong Cụm công nghiệp. Giai đoạn 2: Trong vòng 240 ngày kể từ ngày được bàn giao mặt bằng, nguyên đơn sẽ tiến hành việc san lấp được quy định tại Điều 1 của Hợp đồng ở vị trí được xác định tại Phụ lục II đính kèm hợp đồng đạt 70% khối lượng, các bên tiến hành nghiệm thu giai đoạn 2 của công trình và bị đơn sẽ thanh toán cho nguyên đơn giá trị mà nguyên đơn đã san lấp thông qua việc bị đơn sẽ chuyển cho nguyên đơn quyền sử dụng một phần lô đất có diện tích 3,5ha tại vị trí được chỉ định trong Cụm công nghiệp. Giai đoạn 3: Sau khi nguyên đơn hoàn thành toàn bộ việc san lấp, các bên tiến hành nghiệm thu và quyết toán toàn bộ công trình. Giai đoạn 4: Sau 30 ngày, kể từ ngày nghiệm thu, nguyên đơn sẽ thanh toán cho bị đơn tiền chênh lệch giữa giá trị san lấp mặt bằng và giá trị thuê lại quyền sử dụng đất được quy định tại Điều 1 của Hợp đồng, cụ thể: 85.500.000.000đ - 78.435.000.000đ = 7.065.000.000đ và bị đơn sẽ chuyển cho nguyên đơn quyền sử dụng diện tích đất còn lại là 04ha.

Ngoài ra, bị đơn có ký hợp đồng với Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng NA (gọi tắt là Công ty NA) thực hiện tư vấn giám sát.

Trong quá trình thi công, nguyên đơn đã thực hiện đúng như nội dung hợp đồng, có ghi chép nhật ký thi công hàng ngày có chữ ký xác nhận của đại diện đơn vị thi công, đơn vị giám sát và bị đơn có đóng dấu mộc xác nhận, sổ nhật ký thi công này do bị đơn phát hành nên nguyên đơn không chịu trách nhiệm về biểu mẫu.

Theo nội dung hợp đồng hai bên sẽ tiến hành nghiệm thu công trình theo từng giai đoạn để đảm bảo tiến độ của công trình thi công. Trong thời gian thi công từ ngày 18/8/2010 đến ngày 21/01/2011 đã được nghiệm thu sơ bộ lần 01 đạt 17,5% trên tổng khối lượng công việc; tiếp tục thi công đến tháng 4/2011, Nguyên đơn yêu cầu nghiệm thu kiểm tra thực tế để chuẩn bị thực hiện việc thanh toán chi phí giai đoạn 01. Tại Biên bản họp ngày 28/4/2011 giữa nguyên đơn và bị đơn thống nhất ngày tổ chức nghiệm thu là 04/5/2011. Tại Biên bản họp ngày 18/7/2011, có nội dung: nguyên đơn yêu cầu xác định khối lượng thi công đến thời điểm hiện tại nếu đạt 30% khối lượng tổng của khối lượng toàn dự án thì sẽ tiến hành nghiệm thu thanh toán, nếu chưa đạt 30% thì nguyên đơn sẽ tiếp tục thực hiện công việc; bị đơn cũng cam kết sẽ kiểm tra trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ; Công ty NA giám sát thi công cam kết nhận hồ sơ khối lượng thi công thực tế đến thời điểm hiện tại, xem xét và ký xác nhận trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ nhưng sau đó bị đơn thông báo sẽ dời lại ngày nghiệm thu 25/7/2011. Ngày 18/7/2011, nguyên đơn đã bàn giao hồ sơ cho Công ty NA và Công ty NA có ký xác nhận xác định khối lượng nguyên đơn đã san lấp được là 482.664,95m^3, đạt 28,18% trên tổng khối lượng công trình. Đến ngày 14/9/2011, nguyên đơn đã bàn giao hồ sơ cho bị đơn để nghiệm thu lần 02 nhưng bị đơn không phản hồi và không chịu thực hiện để thanh toán cho nguyên đơn như đã thỏa thuận. Như vậy, cho thấy bị đơn cố tình không thực hiện nghĩa vụ để kéo dài thời gian nghiệm thu làm cho công việc thi công bị ngưng trệ dẫn đến hợp đồng không thể tiếp tục thực hiện gây thiệt hại cho nguyên đơn.

Nguyên đơn nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện CĐ, đơn đề ngày 07/3/2013, với các yêu cầu khởi kiện, buộc bị đơn phải tiến hành nghiệm thu khối lượng cát đã san lấp, theo Biên bản cam kết ngày 18/7/2011 và trả cho nguyên đơn 482.664,95m^3 cát, trị giá thành tiền 21.719.880.000 đồng.

Ngày 21/10/2013, nguyên đơn có đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn, cụ thể: Thanh toán khối lượng giá trị cát san lấp với đơn giá là 50.000 đồng x 482.664,95m^3 = 24.133.247.500 đồng; tiền lãi suất chậm thanh toán từ ngày 14/9/2011 đến ngày 30/10/2012, tổng cộng là 11.449.077.088 đồng và số tiền 913.600.000 đồng do Công ty TNHH XD-TM TP phạt do vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho hợp đồng mà nguyên đơn đã mua cát của Công ty TP.

Ngày 29/9/2014, nguyên đơn có đơn trình bày thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn, cụ thể: Yêu cầu Tòa án tuyên vô hiệu Hợp đồng số 19

cùng các Phụ lục của hợp đồng và thanh toán cho nguyên đơn số tiền 47.203.483.600 đồng.

Hiện nay, nguyên đơn yêu cầu:

- Tuyên bố Hợp đồng số 19 và Phụ lục hợp đồng kèm theo là vô hiệu;

- Buộc bị đơn và Công ty Cổ phần Đầu tư IG có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn 243.229,014m^3 cát chặt (theo Kết luận kiểm định lần 01 ngày 26/9/2013 là 243.394,67m^3, lần 02 ngày 30/3/2016 là 2.470,10m^3 chặt của Trung tâm Kiểm định Chất lượng xây dựng - Sở Xây dựng tỉnh L). Trong trường hợp không hoàn trả được bằng cát, thì buộc trả bằng tiền sau khi khấu trừ số tiền bị đơn đã thanh toán cho Công ty NV.

Nguyên đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Bị đơn Công ty Cổ phần Bất động sản PĐ, nay là Công ty Cổ phần IG PĐ trình bày:

Đồng ý với trình bày của nguyên đơn về việc ký kết và nội dung của Hợp đồng số 19 và Phụ lục Hợp đồng số 19; Hợp đồng số 01/HĐ-TVGS/2009 ngày 23/11/2009 giữa bị đơn và Công ty NA.

Trước đó, vào ngày 30/6/2009, bị đơn đã ký kết Hợp đồng kinh tế số 05/HĐ-P.R.C/2009 về việc giao nhận thầu san lấp nền công trình và nền đường giao thông tại dự án Cụm Công nghiệp - Cầu cảng PĐ với Công ty NV. Trong quá trình thi công dự án, Công ty NV không có năng lực tài chính để tiếp tục thực hiện dự án theo hợp đồng, nên giữa hai bên thống nhất dừng việc thi công. Công ty NV đã giới thiệu nguyên đơn cho bị đơn để tiếp tục thực hiện dự án trên.

Thời điểm bị đơn cùng với nguyên đơn ký kết Hợp đồng số 19, thì bị đơn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) với diện tích đất 1.129.974,4m^2 theo GCNQSDĐ số AI 236287 cấp ngày 09/7/2009 cho bị đơn đứng tên thửa đất số 1777, tờ bản đồ số 5, xã PĐ. Đối với các GCNQSDĐ gồm các số: BC 581798 thửa đất số 4384, diện tích 112.133m^2; BC 581799, thửa đất số 4385, diện tích 85.135m^2; BC 581901, thửa đất số 4387, diện tích 108.740m^2; BC 581902, thửa đất số 4386, diện tích 154.238m^2 do Ủy ban nhân dân tỉnh L cấp cùng ngày 23/8/2010 và GCNQSDĐ số BC 581560, thửa 1777, diện tích 669.728,4m^2 cấp ngày 05/01/2011 cho bị đơn đứng tên cũng với tổng diện tích đất là 1.129.974,4m^2. Đây chỉ là những giấy cấp lại diện tích đất và số thửa đất theo như sự thiết kế, kinh doanh của công ty và đến năm 2012 lại hợp các thửa đất trên lại thành 01 thửa số 1777, diện tích 1.129.974,4m^2 theo GCNQSDĐ số BH 703791 do Ủy ban nhân dân tỉnh L cấp ngày 03/4/2012. Do đó, nguyên đơn cho rằng thời điểm ký Hợp đồng số 19 ngày 30/7/2010 thì bị đơn chưa được cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất mà hai bên thống nhất trong hợp đồng sẽ chuyển giao cho nguyên đơn là không đúng.

Về chuyển giao quyền sử dụng đất cho nguyên đơn, theo Hợp đồng số 19 là chuyển giao từng giai đoạn tương ứng với việc nguyên đơn hoàn thành từng giai đoạn thi công như hợp đồng đã ký kết. Nguyên đơn phải biết việc chuyển giao này là cho thuê, vì trong hợp đồng thể hiện rất rõ ràng.

Về quá trình thực hiện hợp đồng: Khối lượng cát mà nguyên đơn đã san lấp theo như nguyên đơn trình bày là 482.664,95m^3 rời tương đương 28,18% của hợp đồng là không có căn cứ, vì không có xác nhận khối lượng của chủ đầu tư (tức là bị đơn) mà chỉ có đơn vị thi công và giám sát. Trong khi đó, theo Bảng xác nhận tạm tính ngày 18/01/2011 chỉ đạt 252.980m^3 tương đương 17,5%, xác nhận này nhằm bổ sung hồ sơ huy động vốn cho nguyên đơn; theo Thông báo yêu cầu thanh toán ngày 13/6/2012 của nguyên đơn thì khối lượng nguyên đơn đã thi công đạt 23%; theo Báo cáo kết quả kiểm định lần 01 và 02 của Trung tâm Kiểm định Chất lượng xây dựng của Sở Xây dựng L thì chỉ có 296.739,397m^3 rời (243.229,014m^3 chặt).

Nguyên đơn chỉ thực hiện công việc từ ngày khởi công 18/8/2010 cho đến ngày 09/10/2010 thì ngưng thi công, thể hiện tại Biên bản cuộc họp ngày 21/01/2011 giữa bị đơn, Công ty NA, Công ty NV và nguyên đơn và Thư tay công trường ngày 26/10/2010, nhưng Sổ nhật ký thi công thì vẫn cập nhật có thi công đều đặn là vô lý. Sau đó, nguyên đơn đã 07 lần có văn bản đề xuất và cam kết sẽ khởi công lại nhưng vẫn không tiếp tục thực hiện công việc như hợp đồng ký đã ký kết. Bị đơn đã hỗ trợ cho nguyên đơn như: Gia hạn thời hạn từ 300 ngày lên đến 360 ngày, Phụ lục Hợp đồng giai đoạn 01 thi công và thanh toán từ 50% xuống còn 30%; thanh toán cho Công ty NV thay cho nguyên đơn số tiền 4.400.000.000 đồng mà trước đó hai bên đã cam kết nguyên đơn phải có nghĩa vụ thanh toán.

Đối với Sổ nhật ký thi công là tạo dựng vì: Ngày 24/9/2010, bị đơn có tên cũ là Công ty Cổ phần Bất động sản PĐ; Ngày 05/10/2010, bị đơn mới được Công an tỉnh L cấp con dấu mới, nhưng trong sổ nhật ký đều được đóng dấu tên Công ty Cổ phần IG PĐ; Sổ nhật ký vẫn được cập nhật đều đặn trong giai đoạn nguyên đơn ngừng thi công: Căn cứ theo Chỉ thị công trường số 01/10/CTCT ngày 12/10/2010 của tư vấn giám sát (TVGS) là Công ty NA yêu cầu nguyên đơn tạm dừng thi công và Thư tay công trường số 01/CTR ngày 26/10/2010, Công ty NA thông báo tình hình thi công. Tuy nhiên, Sổ nhật ký công trình vẫn ghi nguyên đơn thi công bình thường, thậm chí còn có xác nhận của TVGS (đại diện là ông Huỳnh Anh Th ký); Sổ nhật ký thi công không có xác nhận của Chủ đầu tư theo quy định tại Điều 15 của Thông tư số 27/2009/TT-BXD; Tất cả nội dung trong phần ghi "Tóm tắt công việc đều là chữ phô tô, chỉ có TVGS là ông Huỳnh Anh Th ký tên, nội dung, khối lượng ghi bổ sung bằng viết mực màu đen; Nhiều trang trong sổ không có năm chỉ có ngày tháng; sổ không có xác nhận của chủ đầu tư và chủ đầu tư cũng không được cung cấp; sổ không được

đánh số trang. Như vậy, theo quy định của pháp luật thì Sổ nhật ký thi công do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án hoàn toàn không có giá trị pháp lý.

Đối với các Văn bản số 1316/STNMT-PC ngày 12/8/2014 và Văn bản số 111/STNMT-PC ngày 19/01/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L, theo nguyên tắc văn bản được ban hành sau sẽ có giá trị pháp lý. Trước khi ký Hợp đồng số 19 với nguyên đơn, thì bị đơn ký Hợp đồng số 05 ngày 30/6/2009 với Công ty NV. Tại Văn bản số 3828/UBND-CN ngày 04/11/2009, Ủy ban nhân dân tỉnh L đã cho phép bị đơn bổ sung ngành nghề sản xuất phân bón để tiếp nhận thêm Công ty NV vào Cụm công nghiệp - Cầu cảng PĐ. Do đó, bị đơn đã thỏa thuận sẽ chuyển giao cho Công ty NV một phần quyền sử dụng đất trong Khu công nghiệp PĐ trên cơ sở hoàn thiện cơ sở hạ tầng theo phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh L để Công ty NV triển khai sản xuất kinh doanh theo sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh L. Sau đó, vì Công ty NV không thể tiếp tục thực hiện Hợp đồng số 05 nên đã chuyển nhượng lại toàn bộ quyền và nghĩa vụ của hợp đồng này cho nguyên đơn. Trên cơ sở chuyển giao này, bị đơn và nguyên đơn đã ký lại Hợp đồng số 19 với các điều kiện và điều khoản như Hợp đồng số 05. Tuy nhiên, chính vì nguyên đơn chưa được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh L về việc được đầu tư vào Cụm công nghiệp - Cầu cảng PĐ nên tại Điều 13.11 của Hợp đồng số 19 đã quy định bị đơn sẽ hỗ trợ nguyên đơn thực hiện các giấy tờ liên quan đến khu đất thuê theo quy định Nhà nước khi có yêu cầu để nguyên đơn có thể được nhận chuyển giao đất từ bị đơn. Đây là điều kiện có hiệu lực đối với điều khoản thanh toán bằng quyền sử dụng đất (Điều 1.2 Hợp đồng số 19) và thỏa thuận này là hoàn toàn phù hợp với Điều 125 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định về giao dịch dân sự có điều kiện. Do đó, bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Do nguyên đơn trong quá trình thực hiện hợp đồng đã thi công chậm tiến độ, làm sai thiết kế của tỉnh phê duyệt, tự ý chấm dứt hợp đồng gây thiệt hại cho bên bị đơn. Bị đơn đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn về việc yêu cầu phạt và bồi thường theo hợp đồng như sau:

- Bồi thường do không móc lớp hữu cơ với số tiền 1.254.969.087 đồng (= 246.072,37m x 0,3m x 17.000đ);

- Bồi thường do vi phạm độ nén K (có 21 điểm không đạt tương ứng 11,41%) với số tiền 1.248.859.834,49 đồng (= 243.229,104m^3 x 11,41% x 45.000đ/m^3);

- Phạt vi phạm hợp đồng do chậm trễ tiến độ thi công với số tiền 9.412.200.000 đồng (= 78.435.000.000đ x 12%).

Tổng cộng là 11.916.028.921 đồng. Ngoài ra, bị đơn đã thanh toán cho Công ty NV thay cho nguyên đơn số tiền 4.400.000.000 đồng. Như vậy, sau khi trừ giá trị mà nguyên đơn đã thi công là 10.945.305.000 đồng (= 243.229,014m^3

nén x 45.000 đồng/m^3) thì bị đơn yêu cầu nguyên đơn còn phải tiếp tục bồi thường số tiền 5.370.723.921 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần đầu tư IG trình bày: Giữa nguyên đơn và Công ty Cổ phần đầu tư IG không ký kết, xác lập bất cứ hợp đồng, giao dịch nào nên không đồng ý liên đới bồi thường như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty NA và Công ty NV: Cả hai công ty đều vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, không có lý do và cũng không có văn bản nêu ý kiến về các yêu cầu khởi kiện trong vụ án.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2014/KDTM-ST ngày 09/10/2014, Tòa án nhân dân huyện CĐ đã quyết định chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (vô hiệu hợp đồng, buộc bị đơn thanh toán tiền san lấp tương ứng khối cát và chịu lãi chậm thanh toán).

Tại Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 05/2015/KDTM-PT ngày 10/03/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh L đã quyết định hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện CĐ để xét xử sơ thẩm lại.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2018/KDTM-ST ngày 06/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện CĐ đã quyết định:

[1]. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu HP đối với bị đơn Công ty Cổ phần IG PĐ, về việc:

[1.1]. Yêu cầu Tòa án tuyên hủy Hợp đồng kinh tế số 19/HD-P.R.C/2010 ngày 30/7/2010 về việc: Giao nhận thầu san lấp nền công trình và nền đường giao thông, tại dự án: Cụm Công nghiệp - Cầu cảng PĐ; địa điểm hoạt động: ấp 5, 6, 7 xã PĐ, huyện CĐ, tỉnh L; chủ đầu tư Công ty Cổ phần IG PĐ, đã được ký kết giữa Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu HP và Công ty Cổ phần IG PĐ; cùng Phụ lục Hợp đồng kinh tế số 19.1/PLHD-I.P.D/2011 ngày 01/12/2010 đã được ký kết giữa Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu HP và Công ty Cổ phần IG PĐ.

[1.2]. Yêu cầu buộc Công ty Cổ phần IG PĐ cùng với Công ty Cổ phần Đầu tư IG có trách nhiệm liên đới hoàn trả lại cho Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu HP số tiền 53.167.000.000 đồng.

[2]. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty Cổ phần PĐ đối với nguyên đơn Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu HP, về việc phạt do vi phạm thực hiện hợp đồng và hoàn trả lại tiền đã thanh toán trước theo hợp đồng.

Buộc Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu HP có trách nhiệm tiếp tục bồi thường, hoàn trả cho Công ty Cổ phần IG PĐ số tiền đã được khấu trừ còn lại phải bồi thường, hoàn trả là 5.370.723.921 đồng.

Ngoài ra, bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và việc thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/7/2018, Công ty HP có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 15/2018/KDTM-PT ngày 29/11/2018, Tòa án nhân dân tỉnh L quyết định:

1. Bác toàn bộ kháng cáo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Xuất nhập khẩu HP.

2. Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2018/KDTM-ST ngày 06/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện CĐ.

3. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Xuất nhập khẩu HP đối với bị đơn Công ty cổ phần IG PĐ, về việc:

3.1. Yêu cầu vô hiệu Hợp đồng kinh tế số 19/HD-P.R.C/2010 ngày 30/7/2010 về việc: Giao nhận thầu san lấp nền công trình và nền đường giao thông, tại dự án: Cụm Công nghiệp - Cầu cảng PĐ; địa điểm hoạt động: Ấp 5, 6, 7 xã PĐ, huyện CĐ, tỉnh L; chủ đầu tư Công ty Cổ phần IG PĐ, đã được ký kết giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Xuất nhập khẩu HP và Công ty Cổ phần IG PĐ; cùng Phụ lục Hợp đồng kinh tế số 19.1/PLHD-I.P.D/2011 ngày 01/12/2010 đã được ký kết giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Xuất nhập khẩu HP và Công ty Cổ phần IG PĐ.

3.2. Yêu cầu buộc Công ty Cổ phần IG PĐ cùng với Công ty Cổ phần Đầu tư IG có trách nhiệm liên đới hoàn trả lại cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Xuất nhập khẩu HP số tiền 53.167.000.000 (năm mươi ba tỷ một trăm sáu mươi bảy triệu) đồng.

4. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty Cổ phần IG PĐ đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Xuất nhập khẩu HP về việc phạt do vi phạm thực hiện hợp đồng và hoàn trả lại tiền đã thanh toán trước theo hợp đồng.

5. Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Xuất nhập khẩu HP có trách nhiệm thanh toán cho Công ty cổ phần IG PĐ số tiền 5.370.723.921 (năm tỷ ba trăm bảy mươi triệu bảy trăm hai mươi ba ngàn chín trăm hai mươi mốt) đồng.

Ngoài ra, bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, lãi suất do chậm thi hành án, án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án.

Ngày 12/01/2021, Công ty HP có đơn khiếu nại Thông báo không kháng

nghị giám đốc thẩm số 355 ngày 14/11/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Quyết định số 42/QĐKNGĐT-VKS-KDTM ngày 13 tháng 02 năm 2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị giám đốc thẩm đối với bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm nêu trên, đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm hủy bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm và bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện CĐ xét xử lại sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Đối với yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Tòa án tuyên vô hiệu Hợp đồng số 19 và Phụ lục hợp đồng số 19:

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án tuyên vô hiệu Hợp đồng số 19 là căn cứ theo Công văn số 01/VPĐK-NV ngày 03/01/2014 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L, Công văn số 1316/STNMT-PC ngày 12/8/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L, Công văn số 1876/TCQLĐĐ-CĐKĐĐ ngày 30/12/2014 của Tổng cục quản lý đất đai. Cụ thể, theo Công văn số 1316 nêu trên đã xác định: *"Tại điểm d khoản 1 Điều 111 Luật Đất đai năm 2003 quy định: Tổ chức kinh tế được Nhà nước cho thuê đất có quyền cho thuê lại đất đã được xây dựng xong kết cấu hạ tầng trong trường hợp được phép đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng tại khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế. Tại điểm d khoản 1 Điều 175 Luật Đất đai năm 2013 quy định: Tổ chức kinh tế được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm có quyền cho thuê lại quyền sử dụng đất theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm đối với đất đã được xây dựng xong kết cấu hạ tầng trong trường hợp được phép đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng đối với đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế. Như vậy, căn cứ vào các quy định nêu trên thì Công ty Cổ phần IG PĐ được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm để đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp nên Công ty Cổ phần IG PĐ chỉ được cho thuê lại quyền sử dụng đất khi đã xây dựng xong kết cấu hạ tầng. Việc Công ty Cổ phần IG PĐ thỏa thuận chuyển giao quyền sử dụng đất 100.000m^2 trong khu công nghiệp cho Công ty TNHH TM XNK HP thay vì phải thanh toán bằng tiền san lấp mặt bằng là không phù hợp với quy định pháp luật đất đai"*. Như vậy, nội dung văn bản này đã nêu rõ quyền sử dụng đất trong Cụm công nghiệp - Cầu cảng PĐ là đất bị đơn thuê nên bị đơn chỉ được quyền cho thuê lại quyền sử dụng đất sau khi đã xây dựng xong cơ sở hạ tầng mà

không được quyền chuyển giao, nên việc bị đơn thỏa thuận chuyển giao 100.000m^2 cho nguyên đơn theo như Hợp đồng số 19 là vi phạm pháp luật.

Bị đơn cho rằng Hợp đồng số 19 là hợp đồng song vụ, các bên đối trừ nghĩa vụ cho nhau, trong đó nguyên đơn hoàn thành nghĩa vụ của mình xong thì mới phát sinh nghĩa vụ của bị đơn. Bản chất của Hợp đồng số 19 không phải là hai bên thỏa thuận với nhau về việc thanh toán bằng đất đai mà thực chất hai bên trong hợp đồng đều hiểu rõ diện tích đất 100.000m^2 trong hợp đồng là đất thuộc dự án gắn liền với Giấy chứng nhận đầu tư số 50121000086 ngày 06/01/2009 và Quyết định 358/QĐ-UBND ngày 03/02/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh L đã cấp cho bị đơn. Toàn bộ diện tích đất đai trong dự án này là đất có cơ sở hạ tầng đủ điều kiện của khu công nghiệp và cụm cảng sẽ được doanh nghiệp kinh doanh khu công nghiệp cho thuê lại. Vì vậy, tại Điều 13.11 của Hợp đồng số 19 cũng quy định bị đơn sẽ hỗ trợ nguyên đơn thực hiện các giấy tờ liên quan đến khu đất thuê theo quy định Nhà nước khi có yêu cầu để nguyên đơn có thể được nhận chuyển giao đất từ bị đơn. Đây chính là điều kiện có hiệu lực đối với điều khoản thanh toán bằng quyền sử dụng đất (Điều 1.2 Hợp đồng số 19) và thỏa thuận này là hoàn toàn phù hợp với Điều 125 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định về giao dịch dân sự có điều kiện.

Xét thấy, tại trích yếu tiêu đề của Hợp đồng số 19 được ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn đã thể hiện đây là hợp đồng *"về việc giao nhận thầu san lấp nền công trình và nền đường giao thông tại Dự án Cụm công nghiệp - Cầu cảng PĐ"*. Trong nội dung của hợp đồng là các điều khoản về nội dung công việc phải thực hiện, chất lượng, yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật, tiến độ, quản lý giám sát, điều kiện nghiệm thu và bàn giao công trình xây dựng san lấp san phẳng, bơm thoát nước và cung cấp cát cho toàn bộ Cụm công nghiệp – Cầu cảng PĐ. Trong Hợp đồng số 19 hoàn toàn không có các điều khoản về hợp đồng thuê quyền sử dụng đất được quy định tại các Điều 704, 705, 706, 707, 708 và 713 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Tại Công văn số 1876/TCQLĐĐ-CĐKĐĐ ngày 30/12/2014 của Tổng cục quản lý đất đai cũng đã xác định: *"Hợp đồng kinh tế số 19/HĐ-P.R.C/2010 về việc giao nhận thầu san lấp nên công trình và nền đường giao thông tại dự án Cụm Công nghiệp - Cầu cảng PĐ không thể hiện các nội dung thông tin theo quy định tại Điều 704 và Điều 714 của Bộ luật Dân sự; đồng thời, nội dung của Hợp đồng số 19/HĐ-P.R.C/2010 cũng nêu rõ Công ty Cổ phần bất động sản PĐ (Bên A) có trách nhiệm hỗ trợ Công ty TNHH TM-XNK HP (Bên B) thực hiện các giấy tờ liên quan đến khu đất thuê theo quy định của Nhà nước khi có yêu cầu nên không đủ cơ sở để xác định Hợp đồng số 19/HĐ-P.R.C/2010 là hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất"*.

Mặc dù tại khoản 2 Điều 1 của Hợp đồng số 19 các bên có thỏa thuận sau khi nguyên đơn thực hiện việc san lấp thì đổi lại bị đơn sẽ đồng ý chuyển giao cho nguyên đơn quyền sử dụng đất có diện tích 100.000m^2 trong Cụm công

nghiệp - Cầu cảng PĐ, nhưng tại khoản 11 Điều 13 quy định về quyền và nghĩa vụ của bị đơn trong Hợp đồng số 19 đã xác định trách nhiệm của bị đơn là *"Hỗ trợ bên B (tức là Nguyên đơn) thực hiện các giấy tờ liên quan đến khu vực đất thuê theo quy định của Nhà nước khi có yêu cầu";* và tại khoản 11 Điều 14 quy định về quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn trong Hợp đồng số 19 đã xác định *"Kể từ ngày giao đất, Bên B (tức là Nguyên đơn) được xây dựng các công trình trên khu đất thuê lại phải phù hợp với giấy phép xây dựng và theo quy định xây dựng công trình trong Cụm công nghiệp - Cầu cảng PĐ...".* Từ điều khoản thỏa thuận này cho thấy giải thích của bị đơn về mục đích thỏa thuận của các bên tại khoản 1.2 Điều 1 Hợp đồng số 19 là có căn cứ, hoàn toàn phù hợp với nội dung tại Công văn số 111/STNMT-PC ngày 19/01/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L đã nêu: *"Hợp đồng giao nhận thầu san lấp nền công trình và nền đường giao thông giữa 2 Công ty là hợp đồng kinh tế trong đó có điều khoản thỏa thuận chuyển giao quyền sử dụng đất 100.000m^2 (tại điểm 1.2 Điều 1 Hợp đồng) để làm cơ sở cho việc thực hiện các thủ tục giấy tờ liên quan theo quy định của pháp luật để cấp giấy chứng nhận quyên sử dụng đất thuê lại cho Công ty TNHH TM-XNK HP (điểm 13.11 Điều 13 Hợp đồng)... Như vậy, giữa 02 Công ty phải có trách nhiệm thực hiện các điều khoản đã được ký kết theo Hợp đồng số 19/HĐ- P.R.C/2010".*

Mặt khác, tại Phụ lục Hợp đồng số 19, nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận sửa đổi nội dung Điều 7 "Thanh toán hợp đồng" của Hợp đồng số 19, cụ thể: Giai đoạn 1: Trong vòng 120 ngày kể từ ngày được bàn giao mặt bằng, nguyên đơn sẽ tiến hành việc san lấp được quy định tại Điều 1 của Hợp đồng ở vị trí được xác định tại Phụ lục II đính kèm hợp đồng đạt 30% khối lượng, các bên tiến hành nghiệm thu giai đoạn 1 của công trình và bị đơn sẽ thanh toán cho nguyên đơn giá trị mà nguyên đơn đã san lấp thông qua việc bị đơn sẽ chuyển cho nguyên đơn quyền sử dụng một phần lô đất có diện tích 2,5ha tại vị trí được chỉ định trong Cụm công nghiệp. Giai đoạn 2: Trong vòng 240 ngày kể từ ngày được bàn giao mặt bằng, nguyên đơn sẽ tiến hành việc san lấp được quy định tại Điều 1 của Hợp đồng ở vị trí được xác định tại Phụ lục II đính kèm hợp đồng đạt 70% khối lượng, các bên tiến hành nghiệm thu giai đoạn 2 của công trình và bị đơn sẽ thanh toán cho nguyên đơn giá trị mà nguyên đơn đã san lấp thông qua việc bị đơn sẽ chuyển cho nguyên đơn quyền sử dụng một phần lô đất có diện tích 3,5ha tại vị trí được chỉ định trong Cụm công nghiệp. Giai đoạn 3: Sau khi nguyên đơn hoàn thành toàn bộ việc san lấp, các bên tiến hành nghiệm thu và quyết toán toàn bộ công trình. Giai đoạn 4: Sau 30 ngày, kể từ ngày nghiệm thu, nguyên đơn sẽ thanh toán cho bị đơn tiền chênh lệch giữa giá trị san lấp mặt bằng và giá trị thuê lại quyền sử dụng đất được quy định tại Điều 1 của Hợp đồng, cụ thể: 85.500.000.000đ - 78.435.000.000đ = 7.065.000.000đ và bị đơn sẽ chuyển cho nguyên đơn quyền sử dụng diện tích đất còn lại là 04ha. Như vậy, từ các thỏa thuận nêu trên cho thấy việc nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận nguyên đơn sẽ chuyển giao đất cho bị đơn sử dụng không đồng nghĩa với việc

các bên đang xác lập hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, mà đây chỉ là cơ sở cho việc thực hiện các thủ tục liên quan để nguyên đơn được thuê lại đất; trình tự, thủ tục của việc nguyên đơn thuê lại đất trong Cụm công nghiệp - Cầu cảng PĐ phải tuân thủ theo quy định của pháp luật như các bến đã thỏa thuận tại khoản 11 Điều 13 và khoản 11 Điều 14 của Hợp đồng số 19. Do đó, nguyên đơn biết và bắt buộc phải biết rõ điều khoản thỏa thuận này.

Hơn nữa, tại Điều 2 của Hợp đồng số 19, các bên cũng đã có thỏa thuận về giá trị san lấp mặt bằng và giá trị quyền sử dụng đất. Tại khoản 3 Điều 7 của Hợp đồng số 19 và Điều 1 của Phụ lục Hợp đồng số 19, các bên đã thỏa thuận về việc tiến độ thanh toán hợp đồng, cụ thể: *"Sau 30 ngày, kể từ ngày nghiệm thu, Bên B (tức là Nguyên đơn) sẽ thanh toán cho bên A (tức là Bị đơn) phần tiền chênh lệch giữa giá trị san lấp mặt bằng và giá trị thuê lại quyền sử dụng đất... cụ thể: 85.500.000.000 - 78.435.000.000 = 7.065.000.000 VNĐ..."*. Như vậy, các bên đã có thỏa thuận cụ thể giá trị san lấp mặt bằng trong hợp đồng, nên trong quá trình thực hiện Hợp đồng số 19, nếu xảy ra trường hợp mặc dù đã có sự hỗ trợ của bị đơn nhưng nguyên đơn vẫn không hoàn tất được các giấy tờ liên quan đến khu vực đất thuê theo quy định của Nhà nước khi có yêu cầu như các bên đã thỏa thuận tại khoản 11 Điều 13 của Hợp đồng số 19, thì các bên vẫn có quyền thực hiện việc thanh toán bằng tiền.

Từ những phân tích nêu trên, có cơ sở xác định đây là hợp đồng về việc giao nhận thầu san lấp nền công trình và nền đường giao thông tại Dự án Cụm công nghiệp - Cầu cảng PĐ, không phải là hợp đồng thuê quyền sử dụng đất. Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn cho rằng Hợp đồng số 19 và phụ lục kèm theo bị vô hiệu bởi điều khoản thanh toán là có căn cứ.

[2]. Về yêu cầu phản tố của bị đơn:

Do Hợp đồng số 19 và phụ lục hợp đồng có hiệu lực pháp luật nên cần căn cứ vào các thỏa thuận của các bên trong hợp đồng và phụ lục kèm theo để giải quyết tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn.

Các đương sự thống nhất sử dụng Báo cáo kết quả kiểm định số 31/KĐXD-KĐ ngày 26/9/2013 và Báo cáo kết quả kiểm định bổ sung số 271/KĐXD-KĐ ngày 17/10/2013, Kết luận kiểm định lần 2 ngày 30/3/2016 của Trung tâm Kiểm định chất lượng xây dựng Sở Xây dựng tỉnh L, Chứng thư thẩm định số 170602/TĐ/TS ngày 24/7/2017 của Công ty Cổ phần Giám định - Thẩm định MN để làm chứng cứ trong vụ án. Nguyên đơn và bị đơn thống nhất ngày khởi công là vào ngày 18/8/2010.

Nguyên đơn cho rằng bị đơn cố tình không thực hiện nghĩa vụ như đã thỏa thuận tại Biên bản cuộc họp ngày 18/7/2011, kéo dài thời gian nghiệm thu làm cho công việc thi công bị ngưng trệ dẫn đến hợp đồng không thể tiếp tục thực hiện gây thiệt hại cho nguyên đơn. Xét thấy, tại Biên bản họp ngày

18/7/2011 có mặt ông Chu Đình Kh - Tổng Giám đốc và ông Võ Thành Đ - Cán bộ kỹ thuật của Công ty PĐ, bà Phan Thị Thúy L - Giám đốc Công ty HP, ông Huỳnh Anh Th - Trưởng Tư vấn giám sát của Công ty NA. Nội dung cuộc họp thể hiện: Bà L có ý kiến *"Công ty HP yêu cầu xác định khối lượng thi công đến thời điểm hiện tại. Khối lượng này sẽ được so sánh, đánh giá với khối lượng tổng của toàn bộ dự án. Nếu khối lượng này đạt 30% khối lượng tổng sẽ tiến hành nghiệm thu thanh toán. Nếu KL chưa đạt được 30% khối lượng tổng, Công ty HP sẽ tiếp tục thi công đến khi đạt được 30% khối lượng tổng";* Ông Thái nêu ý kiến *"nhận hồ sơ khối lượng thi công thực tế cho đến thời điểm hiện tại. Thời gian kiểm tra xem xét, ký xác nhận trong vòng 07 ngày (25/7/2011) nếu hồ sơ chính xác*. Ông Kh nêu ý kiến: *"Đề nghị Công ty HP tiến hành các thủ tục nghiệm thu theo đúng các điều khoản trong hợp đồng đã ký kết. CĐT (tức là Chủ đầu tư) sẽ kiểm tra xác nhận trong vòng 7 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ"*. Các bên trong cuộc họp đã thống nhất với các ý kiến trên. Hồ sơ vụ án thể hiện trong cùng ngày 18/7/2011, ông Võ Ngọc K (Chỉ huy trưởng - Cán bộ của nguyên đơn) đã bàn giao cho ông Huỳnh Anh Th (đơn vị Giám sát) hồ sơ nghiệm thu gồm có khối lượng 07 bộ, Nhật ký công trường (bản sao) 01 bộ, Hồ sơ thí nghiệm 03 bộ, 01 Bộ bản vẽ nghiệm thu. Đến ngày 14/9/2011, ông K tiếp tục bàn giao cho ông Võ Thành Đ (Cán bộ kỹ thuật của bị đơn) hồ sơ gồm bản vẽ hoàn công số 09, 10, 11, 12. Đến ngày 16/10/2011, ông Võ Ngọc K nhận lại hồ sơ gồm Bảng khối lượng san lấp và bản vẽ hoàn công. Ngày 26/10/2011, ông Nguyễn Thái H1 nhận lại hồ sơ gồm 01 bộ hồ sơ nghiệm thu và hồ sơ chất lượng. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn xác định tại công trường có Nhân viên kỹ thuật của nguyên đơn tên là H1, nhưng lại không xác định được có phải là Nguyễn Thái H1 hay không, còn ông Võ Thành Đ - Cán bộ kỹ thuật của bị đơn có mặt tại công trường khẳng định ông Nguyễn Thái H1 là nhân viên của nguyên đơn và ông H1 đã nhận lại hồ sơ thi công theo chỉ đạo của ông Võ Ngọc K. Như vậy, từ việc đơn vị giám sát và chủ đầu tư (tức là bị đơn) trả lại hồ sơ cho nguyên đơn và nhân viên của nguyên đơn đã nhận lại hồ sơ mà không có sự xác nhận của đơn vị giám sát cũng như chủ đầu tư, có cơ sở để chứng minh rằng hồ sơ nghiệm thu mà nguyên đơn cung cấp cho đơn vị giám sát và chủ đầu tư là không chính xác và không đúng thủ tục nghiệm thu theo các điều khoản trong hợp đồng đã ký kết và được các bên một lần nữa thống nhất tại Biên bản cuộc họp ngày 18/7/2011. Như vậy, nguyên đơn đã không chứng minh được đã giao cho đơn vị giám sát và/hoặc chủ đầu tư hồ sơ nghiệm thu mà hồ sơ đó đáp ứng được các thủ tục về nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng được quy định tại Điều 24 và Điều 25 của Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng và khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 49/2008/NĐ-CP ngày 18/4/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2004/NĐ-CP. Do đó, việc nguyên đơn cho rằng bị đơn cố tình kéo dài thời gian nghiệm thu là không có căn cứ.

Ngày 18/8/2010, nguyên đơn khởi công. Đến ngày 21/3/2013, Tòa án thụ lý vụ án. Căn cứ Báo cáo kết quả kiểm định số 31/KĐXD-KĐ ngày 26/9/2013, Báo cáo kết quả kiểm định bổ sung số 271/KĐXD-KĐ ngày 17/10/2013, lần 2 ngày 30/3/2016 của Trung tâm Kiểm định chất lượng xây dựng Sở Xây dựng tỉnh L, tổng khối lượng cát chặt mà nguyên đơn đã san lấp là 243.229,014m^3 (gom lần 01 ngày 26/9/2013 là 243.394,67m^3, lần 02 ngày 30/3/2016 là 2.470,10m^3), tổng diện tích san lấp các khu đã đo là 243.394,67m^2; độ chặt K thể hiện như sau: K nhỏ hơn 0,80 là 04 điểm, độ chặt 0,80 nhỏ hơn hoặc bằng K nhỏ hơn 0,85 là 17 điểm, độ chặt K lớn hơn hoặc bằng 0,85 là 163 điểm. Như vậy, nguyên đơn đã vi phạm Điều 3, Điều 4 của Hợp đồng số 19 về chất lượng, yêu cầu kỹ thuật, thời gian và tiến độ thi công.

Từ những nhận định nêu trên, Tòa án hai cấp chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có cơ sở. Do đó, Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là không có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 337 và Điều 343 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

1. Không chấp nhận Kháng nghị giám đốc thẩm số 42/QĐKNGĐT-VKS-KDTM ngày 13 tháng 02 năm 2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 15/2018/KDTM-PT ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh L về vụ án "Tranh chấp hợp đồng giao nhận thầu san lấp nền công trình và nền đường giao thông", giữa nguyên đơn là Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu HP với bị đơn là Công ty Cổ phần IG PĐ và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác.

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Nơi nhận:
- Chánh án TANDCC tại TP. HCM (để báo cáo);
- Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học TANDTC;
- VKSNDCC tại TP. HCM;
- TAND tỉnh L;
- TAND huyện CĐ, tỉnh L;
- Chi cục THADS huyện CĐ, tỉnh L;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu Phòng LTHS, HS, THS (AQ).

TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Đức Xuân